

Nghệ An, ngày 12 tháng 09 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội



Công ty: Công ty Cổ phần mỏ và XNK khoáng sản Miền Trung.

Trụ sở chính: Phòng 201, nhà B3B, khu ĐTM, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 0904244610

Sàn giao dịch : Upcom

Người thực hiện công bố thông tin: **Chu Danh Phương**

Địa chỉ: Phòng 201, nhà B3B, khu ĐTM, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904244610

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 .

(Báo cáo này thay thế BCTC quý IV năm 2015 đã gửi ngày 30/08/2016 và 05/09/2016 do có sai sót theo yêu cầu của HNX).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Chu Danh Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN MỎ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2015**

HÀ NỘI – THÁNG 08/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị : đồng

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231,654,560,617	236,949,642,919
I. Tiền và các khoản đang đương tiền	110	5.1	59,855,848,981	6,158,827
1. Tiền	111		59,855,848,981	6,158,827
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166,506,356,111	235,895,516,235
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	113,257,889,616	115,031,014,616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91,304,476,257	31,139,476,257
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	85,250,000,000	120,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(123,306,009,762)	(190,031,397,414)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			159,756,422,776
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	4,735,687,013	-
1. Hàng tồn kho	141		4,735,687,013	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		556,668,512	1,047,967,857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	556,668,512	1,047,367,857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			600,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51,813,126,769	4,380,513,839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,624,631,386	4,380,513,839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	5,624,631,386	4,380,513,839
- Nguyên giá	222		6,307,254,400	6,307,254,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(682,623,014)	(1,926,740,561)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,188,495,383	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	4,188,495,383	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42,000,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		70,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(28,000,000,000)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (207 = 100 + 200)	270		283,467,687,386	241,330,156,758
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,329,811,630	29,905,130,632
I. Nợ ngắn hạn	310		12,329,811,630	29,905,130,632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	10,804,011,543	21,696,761,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1,525,800,087	30,497,416
4. Phải trả người lao động	314			608,850,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10		272,727,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11		7,296,294,400
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271,137,875,756	211,425,026,126
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	271,137,875,756	211,425,026,126

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268,400,000,000	268,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		26,840,000	26,840,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,737,875,756	(56,974,973,874)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2,108,731,316	2,737,875,756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		629,144,440	(59,712,849,630)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		283,467,687,386	241,330,156,758

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

Nghệ An, ngày 30 tháng 08 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



NGUYỄN THỂ PHÙNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD
QUÝ IV/2015**

Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết t Minh	Quý này năm trước	Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	10,414,374,247	3,812,073,864	41,657,496,987	15,248,295,455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10,414,374,247	3,812,073,864	41,657,496,987	15,248,295,455
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	13,401,652,670	5,620,302,140	53,606,610,678	22,481,208,560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(2,987,278,423)	(1,808,228,276)	(11,949,113,691)	(7,232,913,105)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	1,312,602,588	437,772,710	5,250,410,353	1,751,090,838
7. Chi phí tài chính	22	5.17		12,480,717,500		49,922,870,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	24					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38,275,552,932	48,357,537,107	153,102,211,729	193,430,148,426
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21 -22 -24 - 25)	30		(39,950,228,767)	(62,208,710,173)	(159,800,915,067)	(248,834,840,693)
12. Thu nhập khác	31	5.18	39,320,814,298	48,653,193,094	157,283,257,191	194,612,772,375
13. Chi phí khác	32			1,372,695,328		5,490,781,312
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39,320,814,298	47,280,497,766	157,283,257,191	189,121,991,063
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(629,414,469)	(14,928,212,408)	(2,517,657,876)	(59,712,849,630)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	(786,700,579)		(3,146,802,316)	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		157,286,110	(14,928,212,408)	629,144,440	(59,712,849,630)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.20				

Ngày 30 tháng 08 năm 2016

CHỦ TƯỚNG ĐƠN VỊ



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

CHU DANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THẾ PHÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Theo phương pháp gián tiếp

Chi tiêu	Mã Số	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01A	5,280,398,870	(14,958,076,128)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,575,911,723	(14,928,212,408)
2. Điều chỉnh cho các khoản		50,905,552,117	(7,502,156,752)
- Khấu hao TSCĐ	02	170,655,754	481,685,140
- Các khoản dự phòng	03	30,826,502,441	47,507,849,354
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,312,602,588	(12,042,944,791)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07	18,595,791,335	(43,448,746,455)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(49,201,064,971)	7,472,293,032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16,374,615,518)	(5,910,468,750)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,183,921,753)	(1,115,600,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14,142,527,699)	2,723,187,500
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(68,181,818)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		42,343,356,100
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17,500,000,000)	(30,000,000,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21A	-	272,710
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		272,710
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31A	42,100,000,000	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	42,100,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
Trong đó:			
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	33d		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	33e		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
Trong đó:			
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		

Chỉ tiêu	Mã	Kỳ này năm	Kỳ trước năm
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	34e		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	47,380,398,870	(14,957,803,418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,475,450,112	14,963,962,245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	59,855,848,981	6,158,827

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGUYỄN THẾ PHÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MỎ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ : Phòng 201, nhà B3B, khu ĐTM Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận

Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900819613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 60, đường Nguyễn Tuấn Thiện, phường Lê Mao, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy ĐKKD đến 31/12/2014 là : 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy ĐKKD đến 31/12/2015 là : 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 31/12/2014 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 31/12/2015 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán , chế biến khoáng sản ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;

- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;

- Sản xuất vật liệu xây dựng;

- Mua bán hàng nông, lâm sản;

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Xây dựng công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Theo quý

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngày 29/08/2015, Công ty đã tổ chức ĐHCĐ bất thường để bầu lại toàn bộ thành viên HĐQT-BKS nhiệm kỳ 2015-2020 đồng thời thay đổi người đại diện pháp luật từ ông Vũ Đại Dương sang ông Nguyễn Lê Trường từ ngày 29/08/2015. Tuy nhiên công tác bàn giao tài sản, sổ sách, tài liệu, chứng từ kế toán không được tổ chức bàn giao đúng theo quy định nên không có biên bản bàn giao cụ thể. Ban giám đốc Công ty trong năm 2015 (trước thời điểm 29/08/2015 và sau thời điểm 29/05/2015) đã không tổ chức bộ máy kế toán, không viết phiếu thu tiền mặt, không viết phiếu chi tiền mặt. Các hoạt động thu - chi tiền chủ yếu phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 29/08/2015 thực hiện qua ngân hàng và được thực hiện trực tiếp bởi giám đốc Vũ Đại Dương và những người được giao nhiệm vụ. Từ ngày 29/08/2015 đến ngày 31/12/2015 không phát sinh thu - chi tiền cũng như các hoạt động khác. Tuy nhiên các ủy nhiệm chi và giấy báo có ngân hàng không được lưu trữ đầy đủ tại Công ty. Các hóa đơn đầu vào - đầu ra và chứng từ khác được lưu trữ tại Công ty và có một số chứng từ khác như hợp đồng, biên bản giao nhận, thanh lý hợp đồng, kiểm kê tài sản ... không được lưu trữ đầy đủ. Việc lập báo cáo tài chính quý 4/2015 và BCTC năm 2015 phải dựa vào các chứng từ lưu trữ tại các ngân hàng và các chứng từ hiện có tại Công ty đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Khi tiến hành chốt sổ liệu tiền mặt, ngân hàng, công nợ để đối chiếu với khách hàng và lập BCTC tại thời điểm 31/12/2015 nhận thấy có nhiều sai khác nên phải căn cứ vào toàn bộ hóa đơn đầu vào - đầu ra và chứng từ kê khai thuế để lập lại toàn bộ báo cáo công nợ từ 2013-2015. Đồng thời phải hồi tố lại toàn bộ báo cáo tài chính 2014 do có nhiều số liệu sai khác với chứng từ đã kê khai thuế, sai khác số liệu về doanh thu, chi phí, sai khác về số dư công nợ, sai khác về tiền mặt, tài sản kiểm kê ...

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con : Không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành : Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Không

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Không

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Không

c) Các khoản cho vay : Không

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Không

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên,

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Công ty quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

.a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, l nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2015

(Số năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 30

Máy móc, thiết bị 05 - 10

Phương tiện vận tải 06 - 10

Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác 03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : Không

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại : Không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ từ 1 năm đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Không

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Không

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Không

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Theo KQKD thực tế.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Thu nhập khác : được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : Không

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		59,567,008,776
- Tiền gửi ngân hàng	6,158,827	288,840,205
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6,158,827	59,855,848,981

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						

- Các khoản đầu tư khác						
-------------------------	--	--	--	--	--	--

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	144,397,365,873	206,335,490,873
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	113,257,889,616	115,031,014,616
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	24,442,956,500	24,442,956,500
Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim màu (KSK)	72,484,253,850	72,484,253,850
Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình (KHB)	6,307,831,266	6,307,831,266
Công ty cổ phần luyện kim Đông Bắc	10,022,848,000	10,022,848,000
Công ty cổ phần luyện kim Phú Thịnh		1,773,125,000
- các khoản phải thu khách hàng khác (Trả trước người bán)	31,139,476,257	91,304,476,257
Công ty cổ phần luyện kim Phú Thịnh	1,207,428,000	1,207,428,000
Công ty cổ phần chứng khoán Thủ đô		55,000,000
Công ty cổ phần thương mại và đầu tư VCI Việt Nam		60,000,000,000
Công ty TNHH kiểm toán và định giá Thăng Long IKD		154,000,000

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam	29,888,048,257	29,888,048,257
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Quốc	44,000,000	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	120,000,000,000	120,000,000,000	85,250,000,000	80,000,000,000
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	120,000,000,000	120,000,000,000	85,250,000,000	80,000,000,000
Công ty cổ phần khoáng sản Na rì Hamino *			5,250,000,000	
Công ty TNHH An Bình *			80,000,000,000	80,000,000,000
Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn *	120,000,000,000	120,000,000,000		
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000	85,250,000,000	80,000,000,000

Phải thu khác : * Khoản phải thu khác với Công ty cổ phần khoáng sản Na rì Hamino là tiền lãi trái phiếu phải thu năm 2014 và 2015. Khoản phải thu này tại ngày 1/1/2015 là 5,250,000,000 đ và trong năm 2015 đã thu được 7.000.000.000 đ, phần chênh lệch là 1.750.000.000 đ được xác định là doanh thu tài chính của năm 2015.

Phải thu khác : * - Khoản phải thu khác với Công ty TNHH An Bình là khoản vốn góp hợp tác đầu tư từ năm 2013. Tuy nhiên hồ sơ góp vốn (hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận vốn góp đều không có) nên phải chuyển sang phải thu khác và trích lập dự phòng 100% đến 31/12/2014. Khoản phải thu này tại ngày 1/1/2015 là 80.000.000 đ, đã trích lập dự phòng 100% trong năm 2014 là 80.000.000.000 đ. Trong năm 2015 đã thu được 120.000.000.000 đ, phần chênh lệch là 40.000.000.000 đ được xác định là thu nhập khác của năm 2015 do đây là khoản chênh lệch từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn và hoàn nhập 100% trích lập dự phòng vào 31/12/2015. Đến 31/12/2015 đã không còn số dư công nợ do đã được thanh lý.

Phải thu khác : * Khoản phải thu khác với Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn là khoản vốn góp hợp tác đầu tư phát sinh trong năm 2015. Tuy nhiên hồ sơ góp vốn (hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận vốn góp đều không có) nên phải chuyển sang phải thu khác và trích lập dự phòng 100% đến ngày 31/12/2015. Khoản phải thu này tại ngày 31/12/2015 là 120.000.0000 đ, đã trích lập dự phòng 100% tại ngày 31/12/2015 là 120.000.000.000 đ.

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;		159,756,422,776		
Tiền bán cổ phiếu KSS đã bị rút ra (Ông Vũ Đại Dương đang cầm)		20,077,130,000		
Tiền rút về từ Công ty VCI Việt Nam (Ông Vũ Đại Dương đang cầm)		60,000,000,000		
Tiền mặt kiểm kê bị thiếu tại ngày 31/12/2014 (Thái thị Hồng Thủy- Thủ quỹ đang cầm)		59,567,008,776		
Vũ Đại Dương		3,500,000,000		
Dương Thị Vân		12,832,000,000		
Tổng Thị Loan		200,000,000		
Nguyễn Thu Trang		280,284,000		
Vũ Thị Vinh		3,300,000,000		
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

Tài sản thiếu chờ xử lý : Năm 2015, Giám đốc Công ty là ông Vũ Đại Dương và ông Nguyễn Lê Trường đã không tổ chức bộ máy kế toán nên không có chứng từ thu – chi tiền mặt (không có phiếu thu, phiếu chi) mà chỉ có các chứng từ ngân hàng là Sec hoặc UNC, giấy nộp tiền được thực hiện trực tiếp bởi giám đốc Vũ Đại Dương và các cá nhân khác có tên trong giấy nộp tiền, giấy rút tiền mặt hoặc Sec. Các khoản tiền mặt tại ngày 1/1/2015 và khoản tiền mặt rút về từ ngân hàng từ ngày 1/1/2015 đến ngày 29/08/2015 (tức ngày ĐHCĐ bất thường để bàn giao cho Ban lãnh đạo mới) là 159,756,422,776 đ đã không được bàn giao cho ban lãnh đạo mới . Khi thực hiện kiểm kê tại ngày 31/12/2015, nhận thấy không còn khoản tiền này tại quỹ tiền mặt Công ty nên đã chuyển sang tài sản thiếu chờ xử lý. Đây là khoản tiền mặt lẽ ra phải có tại ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, các khoản tiền này đã bị các cá nhân chiếm hữu chưa nộp về cho Công ty. Theo hồ sơ, chứng từ rút tiền (Sec, UNC) thì toàn bộ số tiền này do ông Vũ Đại Dương đang cầm. Ban giám đốc mới từ ngày 29/08/2015 về sau (tức sau ngày ĐHCĐ bất thường năm 2015 để chuyển giao Ban lãnh đạo cũ sang Ban lãnh đạo mới) đã không tổ chức bàn giao với ban lãnh đạo cũ về sổ sách kế toán, không bàn giao tài sản, không bàn giao các khoản tiền tồn quỹ, không bàn giao hàng hóa tồn kho ... Toàn bộ số tiền này, thực tế là tiền tồn quỹ trước ngày bàn giao cho ban lãnh đạo mới, đã phát sinh trước thời điểm bàn giao (tức phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 29/08/2015). Từ ngày 29/08/2015 đến ngày 31/12/2015 thì không có phát sinh thu chi tiền mặt cũng như thu – chi ngân hàng. HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty trong thời gian tới sẽ làm việc cụ thể với từng đối tượng và gửi hồ sơ cho cơ quan chức năng xem xét nếu có hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty.

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

<p>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn)</p>	190,031,397,414		<p>Trích lập dự phòng 2015 - 100% khoản đầu tư do không có hồ sơ Là 120.000.000.000 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu khách hàng 131 do quá hạn 1 năm Là 57,515,507,308 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu trả trước 331 do quá hạn 1 năm (Luyện kim phú Thịnh + PTDNVN) là : 15,547,738,1</p>	123,306,009,762	<p>Trích lập dự phòng 2014 - 100% khoản đầu tư do không có hồ sơ Là 80.000.000.000 đ + Trích lập dự phòng 2014 - 30% công nợ phải thu khách hàng 131 do quá hạn 6 tháng Là 33,977,366,885 đ + Trích lập dự phòng 2014 - 30% công nợ phải thu trả trước 331 do quá hạn 6 tháng (Luyện kim phú Thịnh + PTDNVN) là : 9,328,642,877 đ</p>
<p>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p>					
<p>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>					
<p>Cộng</p>	190,031,397,414			123,306,009,762	

Nợ xấu : Nợ xấu đến 31/12/2015 là toàn bộ khoản nợ phải trích lập dự phòng. Bao gồm 50% công nợ phải thu trả trước cho người bán là 15,547,738,129 đ và 50% toàn bộ công nợ phải thu khác hàng là : 54,483,659,285 đ và 100% khoản phải thu khác của Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn là 120.000.000.000 đ . Tổng trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đến 31/12/2015 là : 190,031,397,414 đ

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				

- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
Cộng			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)			273,287,013	273,287,013
b) Hàng hóa			4,462,400,000	4,462,400,000
.....				
Cộng			4,735,687,013	4,735,687,013

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				4,188,495,383
- Mua sắm;				
- XDCB *;				4,188,495,383
- Sửa chữa.				
Cộng				4,188,495,383

- * Chi phí XDCB : Mỏ chì kẽm đa kim tại Láng Nón, Đồng Nang, Tân Hợp, Giai Xuân, Tân Kỳ, Nghệ An được cấp phép khai thác theo giấy phép số 137/QĐ-UBND.TN ngày 09/01/2008 với thời hạn 05 năm kể từ ngày ký. Đến thời điểm 09/01/2013 thì giấy phép này đã hết hạn. Hiện nay Công ty không hoàn thành thủ tục gia hạn và UBND tỉnh Nghệ An đã có yêu cầu Công ty đóng cửa mỏ từ năm 2014. Toàn bộ khoản đầu tư XDCB dở dang trên là phần chi phí thiết kế XDCB mỏ, không phải là tài sản hiện vật nên đã chuyển sang chi phí bất thường vào 31/12/2015 do không tiếp tục thực hiện dự án này.

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư Đầu năm		5,787,254,400	520,000,000				6,307,254,400
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ		5,787,254,400	520,000,000				6,307,254,400
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư Đầu năm		406,620,346	276,002,668				682,623,014
- Khấu hao trong năm		1,157,450,880	86,666,667				1,244,117,547
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ		1,564,071,226	362,669,335				1,926,740,561
Giá trị còn lại							
- Tại ngày Đầu năm		5,380,634,054	243,997,332				5,624,631,386
- Tại ngày Cuối kỳ		4,223,183,174	157,330,665				4,380,513,839

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: TSCĐ này là theo sổ sách đến 31/12/2014 và tiếp tục theo dõi trên sổ sách kế toán đến 31/12/2015. Tuy nhiên, hiện trạng tài sản cố định này chưa được bàn giao từ ban lãnh đạo cũ sang ban lãnh đạo mới (trước thời điểm 29/08/2015) và hiện nay, tài sản này chưa biết còn đang tồn tại hiện vật hay không, hiện tình trạng ra sao và đang ở đâu do chưa được kiểm kê hiện vật tại ngày 31/12/2015. Trường hợp kiểm kê nếu phát hiện không còn hiện vật thì sẽ xử lý trong năm tài chính tiếp theo.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư Đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư Đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày Đầu năm								
- Tại ngày Cuối kỳ								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư Đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư Đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày Đầu năm							
- Tại ngày Cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu năm	Giảm trong	Tăng trong năm	Số Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			

- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,047,967,857	556,668,512
Thuế GTGT được khấu trừ	1,047,367,857	556,668,512
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	600,000	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	1,047,967,857	556,668,512

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

Thời hạn	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21,696,761,543	21,696,761,543	10,804,011,543	10,804,011,543
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	21,696,761,543	21,696,761,543	10,804,011,543	10,804,011,543
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	21,696,761,543	21,696,761,543	10,804,011,543	10,804,011,543
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	21,696,761,543	21,696,761,543	10,804,011,543	10,804,011,543
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	21,696,761,543	21,696,761,543	10,804,011,543	10,804,011,543
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	21,696,761,543	21,696,761,543	10,804,011,543	10,804,011,543
- Các đối tượng khác				
Cộng	21,696,761,543	21,696,761,543	10,804,011,543	10,804,011,543
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,525,800,087	(797,588,600)	728,811,487	(600,000)
- Thuế thu nhập cá nhân				

- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	880,339,351	849,841,935	30,497,416
Cộng	1,525,800,087	82,750,751	1,578,653,422
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng			

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	272,727,273	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	272,727,273	
Tiền phí kiểm toán năm 2015	272,727,273	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	272,727,273	

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7,296,294,400	
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,296,294,400	
Nguyễn Quỳnh Anh *	20,000,000	
Nguyễn Trung Toàn *	7,276,294,400	

Cộng	7,296,294,400
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	
Cộng	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

- * Khoản phải trả cá nhân Nguyễn Quỳnh Anh và Nguyễn Trung Toàn là khoản tiền mặt do hai cá nhân này nộp vào Ngân hàng nhưng chưa rõ nguồn tiền nộp này được lấy từ đâu do Công ty không có phiếu thu, phiếu chi tiền mặt. Sẽ làm rõ sau khi HĐQT và ban TGD trong thời gian tới làm việc với các đối tượng liên quan đang cầm tiền mặt của Công ty. Nếu nguồn tiền được lấy từ quỹ tiền mặt của Công ty thì sẽ giảm trách nhiệm tương ứng của cá nhân người đang cầm tiền mặt của công ty là ông Vũ Đại Dương.

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm Đầu năm:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		

- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Tặng quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư Đầu năm trước	100,000,000,000						2,108,731,316		102,108,731,316
- Tăng vốn trong năm trước	168,400,000,000								
- Lãi trong năm trước							629,144,440		629,144,440
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư Đầu năm nay	268,400,000,000						2,737,875,756		271,137,875,756
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							59,712,849,630		59,712,849,630
- Giảm khác									

Số dư Cuối kỳ nay	268,400,000,000					(56,974,973,874)	211,425,026,126
-------------------	-----------------	--	--	--	--	------------------	-----------------

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu năm	268,400,000,000	100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		168,400,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	268,400,000,000	268,400,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,840,000	26,840,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

* Tại thời điểm đầu tháng 01/2015, Công ty đã là Công ty đại chúng và đến ngày chốt danh sách họp ĐHCĐ bất thường ngày 29/08/2015 thì Công ty đã có 114 cổ đông.

Hiện nay, Công ty đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 15/04/2016 với danh sách cổ đông chốt trước khi đăng ký giao dịch tại ngày 07/04/2016 là 103 cổ đông.

* Tổng số cổ phiếu đăng ký niêm yết trên sàn Upcom trước khi giao dịch ngày 15/04/2016 là 31.000.000 cổ phiếu. Tuy nhiên tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 31/12/2015 thì vốn chủ sở hữu là 268.400.000.000 đ, số lượng cổ phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 31/12/2015 thực tế cũng chỉ còn 26.840.000 cổ phiếu. Việc xác định thu hồi số cổ phiếu đang lưu hành hiện nay lớn hơn số cổ phiếu thực tế phát hành này sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng sau khi có kết luận của các cơ quan chức năng trong các năm tài chính tiếp theo.

Chi tiết vốn góp thực tế của chủ sở hữu đến 31/12/2014

Họ và tên	Số tiền vốn điều lệ đã góp đến 31/12/2012	Số tiền vốn điều lệ đã góp năm 2013-2014	Phương thức góp vốn	Ngày góp vốn
1 Cao Minh Hòa	2,400,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
2. Nguyễn Văn Hùng	1,900,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
3. Trần Đức Thành	1,100,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
4. Nguyễn Hữu Hiền	500,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
5. Trần Văn Tạo	1,900,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012

6. Lê Văn Hiền	2,200,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
7. Lê Văn Cường		20,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK Ngân Hàng	18/12/2013
		20,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK Ngân Hàng	20/02/2014
		20,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK Ngân Hàng	21/02/2014
		3,400,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK Ngân Hàng	13/08/2014
		130,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK Ngân Hàng	28/10/2014
8. Dương Thị Vân và Thái Thị Hồng		25,100,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK Ngân Hàng	20/11/2013
		35,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK Ngân Hàng	24/01/2014
		4,900,000,000	Góp bằng tiền chuyển vào TK Ngân Hàng	26/04/2014
Cộng	10,000,000,000	258,400,000,000		

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Lí do thay đổi giữa số Đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
----------------------------------	--	--

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhân ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
a. Doanh thu	5,620,302,140	13,401,652,670
- Doanh thu bán hàng	5,620,302,140	13,401,652,670
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	5,620,302,140	13,401,652,670

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,347,574,867	13,401,652,670
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước	272,727,273	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	5,620,302,140	13,401,652,670

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	437,772,710	1,312,602,588
Cộng	437,772,710	1,312,602,588

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	12,480,717,500	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	12,480,717,500	

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	48,653,193,094	39,320,814,298
Cộng	48,653,193,094	39,320,814,298

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1,372,695,328	
Cộng	1,372,695,328	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	48,357,537,107	38,275,552,932
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	48,357,537,107	38,275,552,932
Chi phí nhân viên quản lý	372,000,000	372,000,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,750,000	3,750,000
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dự phòng	47,731,787,107	37,649,802,932
Chi phí bằng tiền khác	247,000,000	247,000,000
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,620,302,140	13,401,652,670
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	5,620,302,140	13,401,652,670

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(786,700,579)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(786,700,579)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục: Điều chỉnh hồi tố toàn bộ báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014. Lý do điều chỉnh hồi tố do Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi CN Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính Quốc tế tại Thanh Hóa có nhiều sai sót cần phải được điều chỉnh hồi tố. Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã trình bày lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính nêu trên cho do các nội dung sau :

- 1 - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 - Hồi tố
- 2 - Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 - Hồi tố
- 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014 - Hồi tố
- 4 - Bảng cân đối phát sinh các tài khoản năm 2014 - Hồi tố
- 5 - Bảng cân đối phát sinh công nợ năm 2014 - Hồi tố
- 6 - Lý do hồi tố : Chi tiết theo sổ nhật ký chung các bút toán điều chỉnh hồi tố năm 2014.
- 7 - Những thông tin khác: Không.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Chu Danh Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Danh Phương

Lập, Ngày 30 tháng 08 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thế Phùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỒI TỐ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ hồi tố	Số cuối kỳ	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231,654,560,617	183,605,967,786	48,048,592,831
I. Tiền và các khoản đương tiền	110	5.1	59,855,848,981	24,096,975,770	35,758,873,211
1. Tiền	111		59,855,848,981	24,096,975,770	35,758,873,211
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166,506,356,111	154,216,636,491	12,289,719,620
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	113,257,889,616	102,686,828,331	10,571,061,285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91,304,476,257	46,279,808,160	45,024,668,097
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	85,250,000,000	5,250,000,000	80,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(123,306,009,762)		(123,306,009,762)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	4,735,687,013	4,735,687,013	-
1. Hàng tồn kho	141		4,735,687,013	4,735,687,013	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		556,668,512	556,668,512	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	556,668,512	556,668,512	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51,813,126,769	159,813,126,769	(108,000,000,000)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-
II. Tài sản cố định	220		5,624,631,386	5,624,631,386	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	5,624,631,386	5,624,631,386	-
- Nguyên giá	222		6,307,254,400	6,307,254,400	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(682,623,014)	(682,623,014)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,188,495,383	4,188,495,383	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	4,188,495,383	4,188,495,383	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42,000,000,000	150,000,000,000	(108,000,000,000)
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				80,000,000,000	(80,000,000,000)
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		70,000,000,000	70,000,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(28,000,000,000)		(28,000,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (207 = 100 + 200)	270		283,467,687,386	343,419,094,555	(59,951,407,169)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,329,811,630	17,006,716,347	(4,676,904,717)
I. Nợ ngắn hạn	310		12,329,811,630	17,006,716,347	(4,676,904,717)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	10,804,011,543	12,334,113,944	(1,530,102,401)

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ hồi tố	Số cuối kỳ	Chênh lệch
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1,525,800,087	4,672,602,403	(3,146,802,316)
4. Phải trả người lao động	314				
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11			
II. Nợ dài hạn	330				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271,137,875,756	326,412,378,208	(55,274,502,452)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	271,137,875,756	326,412,378,208	(55,274,502,452)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268,400,000,000	310,000,000,000	(41,600,000,000)
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		26,840,000	31,000,000	(4,160,000)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,737,875,756	16,412,378,208	(13,674,502,452)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2,108,731,316	5,957,672,924	(3,848,941,608)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		629,144,440	10,454,705,284	(9,825,560,844)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		283,467,687,386	343,419,094,555	(59,951,407,169)

Nghệ An, ngày 30 tháng 08 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THẾ PHÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD - HỒI TỐ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết t Minh	Năm 2014 (hồi tố)	Năm 2014	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	41,657,496,987	115,691,120,660	(74,033,623,673)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		41,657,496,987	115,691,120,660	(74,033,623,673)
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	53,606,610,678	104,841,682,154	(51,235,071,476)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(11,949,113,691)	10,849,438,506	(22,798,552,197)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	5,250,410,353	5,250,410,353	-
7. Chi phí tài chính	22	5.17			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
9. Chi phí bán hàng	24				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		153,102,211,729	1,796,201,967	151,306,009,762
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21 -22 -24 - 25)	30		(159,800,915,067)	14,303,646,892	(174,104,561,959)
12. Thu nhập khác	31	5.18	157,283,257,191		157,283,257,191
13. Chi phí khác	32				
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		157,283,257,191	-	157,283,257,191
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,517,657,876)	14,303,646,892	(16,821,304,768)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	(3,146,802,316)	3,146,802,316	(6,293,604,632)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		629,144,440	11,156,844,576	(10,527,700,136)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.20			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

Ngày 30 tháng 08 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



NGUYỄN THÊ PHÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỒI TỐ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2014 (hồi tố)	Năm 2014	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01A	(110,031,786,100)	(117,390,659,311)	7,358,873,211
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,517,657,876)	14,303,646,892	(16,821,304,768)
2. Điều chỉnh cho các khoản		89,290,131,659	(4,890,046,320)	94,180,177,979
- Khấu hao TSCĐ	02	682,623,014	359,953,680	322,669,334
- Các khoản dự phòng	03	123,306,009,762		123,306,009,762
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5,250,410,353	(5,250,000,000)	10,500,410,353
- Chi phí lãi vay	06			-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(39,948,911,470)		(39,948,911,470)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(196,804,259,883)	(126,804,259,883)	(70,000,000,000)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(65,498,462,073)	(65,498,462,073)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,735,687,013)	(4,735,687,013)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56,570,110,797)	(56,570,110,797)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(70,000,000,000)		(70,000,000,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21A	-	(70,000,000,000)	70,000,000,000
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(70,000,000,000)	70,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31A	168,400,000,000	210,000,000,000	(41,600,000,000)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	168,400,000,000	210,000,000,000	(41,600,000,000)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
Trong đó:				
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c			

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2014 (hồi tố)	Năm 2014	Chênh lệch
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	33d			
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	33e			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
Trong đó:				
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c			
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d			
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	34e			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	58,368,213,900	22,609,340,689	35,758,873,211
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,487,635,081	1,487,635,081	-
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	59,855,848,981	24,096,975,770	35,758,873,211

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016



PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGUYỄN THẾ PHÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MỎ VÀ XNK KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG
SỐ 60, ĐƯỜNG NGUYỄN TUẤN THIÊN, PHƯỜNG LÊ MAO, TP VINH, TỈNH NGHỆ AN
CÁN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN - HỒI TỐ
 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 2/1/2015

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
	Tổng cộng	344,101,717,569	344,101,717,569	696,482,953,102	696,482,953,102	449,130,822,614	449,130,822,614
111	Tiền mặt	3,400,215,565		56,166,793,211		59,567,008,776	
1111	Tiền mặt VND	3,400,215,565		56,166,793,211		59,567,008,776	
112	Tiền gửi ngân hàng	288,840,205				288,840,205	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	288,840,205				288,840,205	
11211	NH BIDV CN Nghệ An - 51010000070569	33,139				33,139	
	NH BIDV CN Hồng Hà (MHB 44930806)-						
11212	19910000171108	1,162,296				1,162,296	
11213	NH BIDV CN Nam HN - 21310000332315	1,751,660				1,751,660	
11214	NH TPbank CN Tây HN - 00451577001	857,385				857,385	
	NH Techcombank CN Hà Thành -						
11215	190.28692027.011	2,543,333				2,543,333	
	NH Seabank CN Long Biên-						
11216	02400013924369	281,284,658				281,284,658	
11217	NH BIDV - CN Thành Vinh - 44930806	1,207,734				1,207,734	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20,407,920,000			20,407,920,000		
	Tiền gửi có kỳ hạn (NH Seabank CN Long						
1281	Biên- 02400013924369)	20,407,920,000			20,407,920,000		
131	Phải thu của khách hàng	102,686,828,331		12,059,831,587	1,488,770,302	113,257,889,616	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	556,668,512				556,668,512	
	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa,						
1331	dịch vụ	549,668,512				549,668,512	
	Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố						
1332	định	7,000,000				7,000,000	
138	Phải thu khác	5,250,000,000		300,811,110,512	220,811,110,512	85,250,000,000	
1388	Phải thu khác	5,250,000,000		300,811,110,512	220,811,110,512	85,250,000,000	
139	Dự phòng công nợ phải thu khó đòi				123,306,009,762		123,306,009,762
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	273,287,013				273,287,013	
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 1	273,287,013				273,287,013	
156	Hàng hóa	4,462,400,000				4,462,400,000	
1562	Chi phí mua hàng	4,462,400,000				4,462,400,000	
211	TSCĐ hữu hình	6,307,254,400				6,307,254,400	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
2112	Máy móc, thiết bị	6,307,254,400				6,307,254,400	
214	Hao mòn TSCĐ		682,623,014				682,623,014
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		682,623,014				682,623,014
228	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80,000,000,000			80,000,000,000		
2282	Đầu tư khác	70,000,000,000				70,000,000,000	
2282	Đầu tư khác	70,000,000,000				70,000,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản				28,000,000,000		28,000,000,000
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác				28,000,000,000		28,000,000,000
241	XDCB dở dang	4,188,495,383				4,188,495,383	
2412	XDCB dở dang	4,188,495,383				4,188,495,383	
331	Phải trả cho người bán	46,279,808,160		57,358,782,041	10,804,011,543	91,304,476,257	10,804,011,543
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			3,146,802,316			1,525,800,087
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,146,802,316			1,525,800,087
411	Nguồn vốn kinh doanh		310,000,000,000	41,600,000,000			268,400,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		310,000,000,000	41,600,000,000			268,400,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16,412,378,208	225,339,633,435	211,665,130,983	13,674,502,452	16,412,378,208
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			225,339,633,435	211,665,130,983	13,674,502,452	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		16,412,378,208				16,412,378,208

M.S.D 00819643
Ngày 30 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN
MIỀN TRUNG

MÔ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
TP. VINH - NGUYỄN THẾ PHÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÔNG NỢ 2014 - HỒI TỐ

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2014

TK	Tên tài khoản	Trước thuế	Thuế GTGT	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
131	Công nợ phải thu khách hàng	105,143,536,287	10,514,353,329	115,657,889,616	2,400,000,000	113,257,889,616	0
1	Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Tây bắc	24,402,688,000	2,440,268,500	26,842,956,500	2,400,000,000	24,442,956,500	
000001	Quặng sắt	2,727,273,000	272,727,000	3,000,000,000			
000002	Quặng sắt	7,760,000,000	776,000,000	8,536,000,000			
000007	Quặng sắt 58%, đá thạch anh	3,647,000,000	364,700,000	4,011,700,000			
000008	Quặng sắt 58%, đá thạch anh	4,818,135,000	481,813,500	5,299,948,500			
000009	Quặng sắt 58%, đá thạch anh	5,450,280,000	545,028,000	5,995,308,000			
2	Công ty cổ phần luyện kim Đông Bắc	9,111,680,000	911,168,000	10,022,848,000	10,022,848,000	10,022,848,000	
000003	Quặng sắt, đá hạt	9,111,680,000	911,168,000	10,022,848,000			
3	Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình	5,734,392,060	573,439,206	6,307,831,266	6,307,831,266	6,307,831,266	
000014	Gạch lò	1,453,200,000	145,320,000	1,598,520,000			
000015	Đá hạt	4,281,192,060	428,119,206	4,709,311,266			
4	Công ty cổ phần khoáng sản luyện kim màu	65,894,776,227	6,589,477,623	72,484,253,850	72,484,253,850	72,484,253,850	
000016	Quặng sắt 58%	1,695,805,977	169,580,598	1,865,386,575			
000018	Gạch lò	1,379,500,000	137,950,000	1,517,450,000			
000019	Đá hạt	4,025,584,150	402,558,415	4,428,142,565			
000020	Xi măng	595,700,000	59,570,000	655,270,000			
000022	Đá hạt, đá thạch anh	6,398,849,000	639,884,900	7,038,733,900			
000023	Quặng sắt 58%	5,274,500,950	527,450,095	5,801,951,045			
000024	Quặng sắt 58%	9,569,150,850	956,915,085	10,526,065,935			
000025	Quặng sắt 58%	5,274,500,950	527,450,095	5,801,951,045			
000026	Quặng sắt 58%	8,451,200,850	845,120,085	9,296,320,935			
000028	Quặng sắt 58%	4,781,940,550	478,194,055	5,260,134,605			
000029	Quặng sắt 58%, đá thạch anh	6,658,941,950	665,894,195	7,324,836,145			
000030	Quặng sắt 58%	3,618,035,650	361,803,565	3,979,839,215			
000031	Quặng sắt 58%	8,171,065,350	817,106,535	8,988,171,885			
331	Công nợ phải trả người bán	113,898,123,073	11,389,812,213	205,579,400,000	125,287,935,286	91,304,476,257	10,804,011,543
	Công ty cổ phần luyện kim Phú thịnh	33,412,338,182	3,341,233,818	37,961,000,000	36,753,572,000	1,207,428,000	
000060	Quặng sắt	2,691,818,182	269,181,818	2,961,000,000	2,961,000,000		

TK	Tên tài khoản	Trước thuế	Thuế GTGT	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
000061	Qặng sắt	2,185,000,000	218,500,000	35,000,000,000	2,403,500,000		
000062	Qặng sắt	5,550,000,000	555,000,000		6,105,000,000		
000068	Quặng sắt, đá hạt	5,455,450,000	545,545,000		6,000,995,000		
000068	Quặng sắt, đá hạt	3,595,590,000	359,559,000		3,955,149,000		
000089	Qặng sắt 58%	7,274,520,000	727,452,000		8,001,972,000		
000081	Đá thạch anh	6,659,960,000	665,996,000		7,325,956,000		
	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển doanh nghiệp VN	70,663,956,130	7,066,395,613	107,618,400,000	77,730,351,743	29,888,048,257	
000096		1,441,440,000	144,144,000		1,585,584,000		
000097		4,269,284,700	426,928,470		4,696,213,170		
000098		1,687,553,280	168,755,328		1,856,308,608		
000099		588,000,000	58,800,000		646,800,000		
0000100		1,374,850,000	137,485,000		1,512,335,000		
0000101		4,016,804,250	401,680,425	4,600,000,000	4,418,484,675		
0000106		3,426,036,510	342,603,651	5,000,000,000	3,768,640,161		
0000107		7,680,948,990	768,094,899	4,900,000,000	8,449,043,889		
0000108		6,887,937,030	688,793,703	4,800,000,000	7,576,730,733		
0000109		4,557,104,370	455,710,437	5,000,000,000	5,012,814,807		
0000115		6,391,323,000	639,132,300	6,500,000,000	7,030,455,300		
0000116		7,418,844,700	741,884,470	6,800,000,000	8,160,729,170		
0000117		7,251,534,900	725,153,490	70,000,000,000	7,976,688,390		
0000118		6,363,660,800	636,366,080	18,400,000	7,000,026,880		
0000119		7,308,633,600	730,863,360		8,039,496,960		
	Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Tây bắc	9,821,828,761	982,182,782		10,804,011,543		10,804,011,543
0000122		5,720,000,000	572,000,000		6,292,000,000		
0000123		4,101,828,761	410,182,782		4,512,011,543		
	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư VCI VN			60,000,000,000		60,000,000,000	
	Công ty cổ phần chứng khoán Thủ đô			55,000,000		55,000,000	
	Công ty TNHH kiểm toán và định giá Thăng Long IKD			154,000,000		154,000,000	
1388	Công nợ phải thu khách			85,250,000,000		85,250,000,000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Na ri Hamino			5,250,000,000		5,250,000,000	
	Công ty TNHH An Bình			80,000,000,000		80,000,000,000	

TK	Tên tài khoản	Trước thuế	Thuế GTGT	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
----	---------------	------------	-----------	--------------	--------------	---------------	---------------

Nghệ An, ngày tháng 08 năm 2016

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trích lập dự phòng 2014 - 100% khoản đầu tư do không có hồ sơ
80,000,000,000
Trích lập dự phòng 2014 - 30% công nợ phải thu khách hàng 131
33,977,366,885
Trích lập dự phòng 2014 - 30% công nợ phải thu trả trước 331
9,328,642,877

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG



TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Tổng trích lập dự phòng điều chỉnh 31/12/14
123,306,009,762
Doanh thu lũy kế 2013-2014
105,143,536,287
Đã hạch toán 2013
63,486,039,300
Đã hạch toán 2014
115,691,120,660
Điều chỉnh hồi tố giảm DT vào 2014
-74,033,623,673
Giá vốn lũy kế 2013-2014
109,162,436,060
Đã hạch toán 2013
55,555,825,382
Đã hạch toán 2014
104,841,682,154
Điều chỉnh hồi tố giảm GV vào 2014
-51,235,071,476
Điều chỉnh hồi tố thu nhập BT toàn bộ các khoản đc tăng/giảm 1388
157,283,257,191

SỔ NHẬT KÝ CHUNG NĂM 2014 -HỒI TỐ

CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Mã KH	Tên khách hàng	Diễn giải	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
BCC HM	Hoàng Mạnh Cường	Hồi tố chuyển số dư TK tiền gửi có kỳ hạn tại Seabank CN Long Biên do đã rút tiền 31/12/05	1111	Tiền mặt VND	696,482,953,102	696,482,953,102
BCC HM	Hoàng Mạnh Cường	Hồi tố chuyển số dư TK tiền gửi có kỳ hạn tại Seabank CN Long Biên do đã rút tiền 31/12/05	1281	Tiền gửi có kỳ hạn (NH Seabank CN Long Biên- 02400013924369)	20,407,920,000	20,407,920,000
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê 31/12/2014	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác	12,334,113,944	12,334,113,944
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê 31/12/2014	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác	14,982,619,840	14,982,619,840
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê 31/12/2014	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác		154,000,000

Mã KH	Tên khách hàng	Diễn giải	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê 31/12/2014	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác		29,888,048,257
0001	Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	331	Phải trả cho người bán		10,804,011,543
0005	Công ty cổ phần luyện kim Đông Bắc	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	331	Phải trả cho người bán	12,334,113,944	
0009	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư VCI Việt Nam	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	331	Phải trả cho người bán	14,982,619,840	
0015	Công ty TNHH kiểm toán và định giá Thăng Long IKD	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	331	Phải trả cho người bán	154,000,000	
0016	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	331	Phải trả cho người bán	29,888,048,257	
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	Hồi tố ĐC công nợ 331 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác		10,804,011,543

Mã KH	Tên khách hàng	Diễn giải	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê 31/12/2014	Hồi tố ĐC công nợ 131 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác	655,270,000	
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê 31/12/2014	Hồi tố ĐC công nợ 131 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác	833,500,302	
0001	Công ty cổ phần Dầu tư Khoáng sản Tây Bắc	Hồi tố ĐC công nợ 131 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	131	Phải thu của khách hàng	11,404,561,588	
0002	Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim màu (KSK)	Hồi tố ĐC công nợ 131 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	131	Phải thu của khách hàng	655,269,999	
0004	Công ty cổ phần khoáng sản và VLXD Hưng Long	Hồi tố ĐC công nợ 131 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	131	Phải thu của khách hàng		655,270,000
0006	Công ty cổ phần An Thịnh	Hồi tố ĐC công nợ 131 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	131	Phải thu của khách hàng		833,500,302
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	Hồi tố ĐC công nợ 131 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác		11,404,561,588

Mã KH	Tên khách hàng	Diễn giải	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê 31/12/2014	Hồi tố ĐC công nợ 131 đến 31/12/2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê khai thuế hiện có đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác		655,269,999
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố tiền mặt tại ngày 31/12/2014 theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác		35,758,873,211
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	Điều chỉnh hồi tố giảm vốn kinh doanh theo số vốn thực góp đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác		41,600,000,000
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố tiền mặt tại ngày 31/12/2014 theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt đến 31/12/2014	1111	Tiền mặt VND	35,758,873,211	
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	Điều chỉnh hồi tố giảm vốn kinh doanh theo số vốn thực góp đến 31/12/2014	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41,600,000,000	
0011	Công ty TNHH An Bình	HT điều chỉnh hồi tố vào 31/12/2014 công nợ phải thu khác - Công ty TNHH An Bình	1388	Phải thu khác	80,000,000,000	
0011	Công ty TNHH An Bình	HT điều chỉnh hồi tố vào 31/12/2014 công nợ phải thu khác - Công ty TNHH An Bình	222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		80,000,000,000

Mã KH	Tên khách hàng	Diễn giải	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố vào 31/12/2014 do doanh thu lũy kế 2013-2014 > hơn doanh thu thực tế theo chứng từ kê khai thuế	1388	Phải thu khác		74,033,623,673
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố vào 31/12/2014 do doanh thu lũy kế 2013-2014 > hơn giá vốn thực tế theo chứng từ mua vào đã kê khai thuế	4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		51,235,071,476
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố vào 31/12/2014 giảm thuế TNDN 2014 phải nộp do KQKD 2014 bị lỗi sau hồi tố	4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		3,146,802,316
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố vào 31/12/2014 do doanh thu lũy kế 2013-2014 > hơn doanh thu thực tế theo chứng từ kê khai thuế	4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	74,033,623,673	
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố vào 31/12/2014 do doanh thu lũy kế 2013-2014 > hơn giá vốn thực tế theo chứng từ mua vào đã kê khai thuế	1388	Phải thu khác	51,235,071,476	
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố vào 31/12/2014 giảm thuế TNDN 2014 phải nộp do KQKD 2014 bị lỗi sau hồi tố	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,146,802,316	

Mã KH	Tên khách hàng	Diễn giải	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê hồ sơ	HT điều chỉnh hồi tố trích lập dự phòng khoản đầu tư 80.000.000.000 đ do không có hồ sơ	4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	80,000,000,000	
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố trích lập DP 30% các khoản công nợ phải thu 131 do quá hạn thanh toán 6 tháng	4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	33,977,366,885	
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố trích lập DP 30% các khoản công nợ trả trước cho người bán do quá hạn thanh toán 6 tháng (-331)	4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	9,328,642,877	
		HT điều chỉnh hồi tố trích lập dự phòng 40% khoản đầu tư 70 tỷ trái phiếu KSS	4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	28,000,000,000	
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố thu nhập bất thường các khoản công nợ phải trả khác không rõ đối tượng công nợ đến 31/12/2014	1388	Phải thu khác	157,283,257,191	
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố trích lập dự phòng khoản đầu tư 80.000.000.000 đ do không có hồ sơ	139	Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		80,000,000,000
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố trích lập DP 30% các khoản công nợ phải thu 131 do quá hạn thanh toán 6 tháng	139	Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		33,977,366,885

Mã KH	Tên khách hàng	Diễn giải	Tài khoản	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố trích lập DP 30% các khoản công nợ trả trước cho người bán do quá hạn thanh toán 6 tháng -331)	139	Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		9,328,642,877
		HT điều chỉnh hồi tố trích lập dự phòng 40% khoản đầu tư 70 tỷ trái phiếu KSS	2292	Dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác		28,000,000,000
0017	Các khoản điều chỉnh hồi tố công nợ phải thu - phải tra năm 2014 theo hóa đơn, chứng từ đã kê	HT điều chỉnh hồi tố thu nhập bất thường các khoản công nợ phải trả khác không rõ đối tượng công nợ đến 31/12/2014	4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		157,283,257,191

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG



